

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC HÀ  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST  
Ngày: 27 - 12 - 2022  
V/v “Tranh chấp về hợp đồng  
Vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC HÀ, TỈNH LÀO CAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Dương Thị Lan Anh
2. Bà Trần Thị Xuân.

**-Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/ QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022.

**1. Nguyên đơn:** Anh Trần Ngọc T, năm sinh 1965

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Tụ Phà D, năm sinh 1996

Địa chỉ: Thôn Na, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị N, năm sinh 1993

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

**3. Người làm chứng:**

- Chị Trần Thanh H, năm sinh 1994

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Quốc H, năm sinh 1974

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

- Chị Phan Thị Bích N, năm sinh 1985

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Ngọc T trình bày:

Do có quen biết vợ chồng anh Tụ Phà D và chị Nguyễn Thị N nên cuối năm 2020 và năm 2021 anh đã cho anh D, chị N vay nhiều lần với tổng số tiền là 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng), lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Khi vay tiền hai bên có làm giấy vay tiền mặt, đến hạn trả nợ, vợ chồng anh chị N D không trả số tiền trên cho anh. Năm 2021 anh đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án, yêu cầu anh chị N D phải trả số tiền trên cho anh. Trong quá trình Tòa án giải quyết hai bên đã thỏa thuận được về việc trả nợ; trong thời gian đợi Tòa án ra quyết định, anh đã tạm giữ 01 xe máy và 01 xe ô tô của anh chị N D; anh D, chị N đã làm đơn tố cáo anh, vì thấy việc giữ xe là sai, do hoang mang, sợ phải đi tù nên khi anh chị N D đưa ra điều kiện xóa nợ và đưa thêm 200.000.000 đồng thì mới rút đơn tố cáo, anh đã đồng ý. Ngày 14/12/2021 tại Tòa án huyện B anh đã viết Giấy biên nhận đã nhận số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) do anh chị N D trả và đưa thêm cho anh chị N D số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), khi đưa tiền không làm giấy giao nhận tiền; sau đó anh rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Do quyền lợi của anh bị ảnh hưởng nên anh khởi kiện yêu cầu anh Tụ Phà D và chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh số tiền nợ gốc là 860.000.000 đồng và số tiền anh đưa cho anh chị N D là 180.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.040.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Trần Ngọc T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh Tụ Phà D và chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh số tiền 180.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 180.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Do quen biết anh Trần Ngọc T nên chị và chồng chị là anh Tụ Phà D có vay nhiều lần của anh T, tổng số tiền là 860.000.000 đồng về với mục đích sử dụng vào việc chung của gia đình, tiền lãi suất của khoản tiền vay hai bên thỏa thuận và đã trả xong, tiền gốc chị chưa trả được. Năm 2021 anh T khởi kiện hai vợ chồng chị phải trả số tiền nợ gốc là 860.000.000 đồng. Ngày 14/12/2021 tại Tòa án huyện Bắc Hà chị và anh D đã trả cho anh T số tiền 860.000.000 đồng, có anh Nguyễn Quốc H, chị Phan Thị Bích N, chị Trần Thanh H chứng kiến việc trả tiền; sau khi nhận tiền anh T đã viết giấy biên nhận đã nhận đủ số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng), các bên cùng ký vào giấy biên nhận.

Đối với số tiền 180.000.000 đồng, anh T cho rằng ngày 14/12/2021 tại Tòa án huyện B anh T đã đưa cho chị số tiền 180.000.000 đồng, thực tế chị không nhận được số tiền trên của anh T.

Nay anh T yêu cầu chị và anh D phải trả cho anh T số tiền 1.040.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng) chị không đồng ý vì số tiền vay 860.000.000 đồng chị và anh D đã trả cho anh T, còn chị không được nhận của anh T số tiền 180.000.000 đồng.

Đối với bị đơn anh Tụ Phà D: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh D và tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị

đơn thông qua chị Nguyễn Thị N (vợ anh D) nhưng bị đơn anh D không có ý kiến trả lời và cũng không đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền nghĩa vụ. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình buộc chị Nguyễn Thị N và anh TỰ PHÀ D và phải liên đới trả cho anh TRẦN NGỌC T số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng). Đối với yêu cầu khởi kiện số tiền 180.000.000 đồng, nguyên đơn đã rút cần đình chỉ xét xử.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo qui định của Pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa không có ý kiến yêu cầu xem xét vấn đề gì về thủ tục tố tụng. Bị đơn chị Nguyễn Thị N và anh TỰ PHÀ D vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2; vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giao dịch vay tiền giữa anh TRẦN NGỌC T với anh TỰ PHÀ D và chị Nguyễn Thị N từ năm 2020, năm 2021 vì vậy cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh TRẦN NGỌC T:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập và lời trình bày của các đương sự, anh T và chị N đều thừa nhận: Anh TRẦN NGỌC T đã cho vợ chồng anh TỰ PHÀ D, chị Nguyễn Thị N vay nhiều lần với tổng số tiền là 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng), lãi suất hai bên tự thỏa thuận bằng miệng, thời hạn trả nợ từ 03 ngày, đến 05 tháng theo từng giấy vay, mục đích vay sử dụng vào việc chung của gia đình. Khi vay tiền hai bên có làm giấy vay tiền mặt, các bên ký kết vào giấy vay.

- Anh Trần Ngọc T cho rằng: Do đòi nhiều lần không được tiền nợ nên anh đã tạm giữ 01 xe máy và 01 xe ô tô của anh chị Nga D; sau đó anh D, chị N đã làm đơn tố cáo anh, do hoang mang vì sợ phải đi tù nên khi anh chị N D ra điều kiện xóa nợ và phải đưa thêm 200.000.000 đồng thì mới rút đơn tố cáo, anh đã đồng ý. Ngày 14/12/2021 tại Tòa án huyện B anh đã viết Giấy biên nhận đã nhận số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) và đưa thêm cho anh chị N D số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Anh thấy việc làm trên ảnh hưởng đến quyền lợi của anh nên anh đã khởi kiện yêu cầu chị N và anh D phải trả cho anh số tiền 1.040.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh Tụ Phà D và chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh số tiền 180.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 180.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Chị Nguyễn Thị N cho rằng: Ngày 14/12/2021 tại Tòa án huyện B chị và anh Tụ Phà D đã trả cho anh Trần Ngọc T số tiền 860.000.000 đồng, sau khi nhận tiền anh T đã viết giấy biên nhận đã nhận đủ số tiền trên, có anh H, chị N, chị H chứng kiến. Đối với số tiền 180.000.000 đồng, anh T cho rằng đã đưa cho chị nhưng thực tế chị không nhận được số tiền trên của anh T.

Người làm chứng: Anh Nguyễn Quốc H khai, ngày 14/12/2021 các đương sự (anh T, chị N, anh D) có đến Tòa và viết giấy thanh toán với nhau đối với số tiền 860.000.000 đồng, thực tế các đương sự có thanh toán tiền không thì anh không nhìn thấy.

- Người làm chứng: Chị Phan Thị Bích N khai, ngày 14/12/2021, hai bên (anh T, chị N, anh D) tự nguyện đến Tòa nhờ chị hướng dẫn viết giấy biên nhận nên chị đã hướng dẫn về hình thức cho anh T viết, còn thực tế các bên thỏa thuận giao nhận tiền như thế nào, chị không biết; chị không được chứng kiến việc các bên giao tiền cho nhau.

- Người làm chứng: Chị Trần Thanh H khai, ngày 14/12/2021 anh Trần Ngọc T có viết giấy biên nhận tiền là 860.000.000 đồng, nhưng thực tế không có tiền, chị không nhìn thấy việc giao tiền giữa vợ chồng chị Nga D và anh T.

Toà án tiến hành đối chất giữa anh T, chị N với người làm chứng anh H, chị N, chị H: Những người làm chứng đều khẳng định họ không nhìn thấy việc chị N, anh D giao tiền cho anh T, anh T cũng không thừa nhận đã nhận số tiền 860.000.000 đồng tại Tòa án, có anh H, chị N, chị H nhìn thấy, nhưng qua lời khai và đối chất đối với người làm chứng, họ đều khẳng định không được chứng kiến việc chị N, anh D giao tiền cho anh T; anh D và chị N cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh anh chị đã trả cho anh T số tiền 860.000.000 đồng. Từ các căn cứ trên thì không có cơ sở để xác định anh Tụ Phà D và chị Nguyễn Thị N đã trả cho anh Trần Ngọc T số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng). Do đó nguyên đơn anh Trần Ngọc T khởi

kiện yêu cầu anh TỰ PHÀ D và chị NGUYỄN THỊ N phải liên đới trả cho anh số tiền 860.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các qui định của Pháp luật, cần được chấp nhận. Anh D và chị N vay khoản tiền trên trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích chung của gia đình và đến nay đã quá hạn trả nợ mà anh chị không trả được nợ, căn cứ vào Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần buộc anh D và chị N phải liên đới trả cho anh TRẦN NGỌC T số tiền 860.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: Nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh anh TỰ PHÀ D và chị NGUYỄN THỊ N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh TRẦN NGỌC T, buộc anh TỰ PHÀ D và chị NGUYỄN THỊ N phải liên đới trả cho anh TRẦN NGỌC T số tiền nợ 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trả nợ, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh TRẦN NGỌC T đối số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) do anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí:

- Anh TỰ PHÀ D và chị NGUYỄN THỊ N phải chịu: 37.800.000 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh TRẦN NGỌC T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.600.000 đồng (Hai mươi một triệu sáu

trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003978, ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (3);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bắc Hà (2);
- CCTHADS huyện Bắc Hà;
- Lưu: HS, VP, THS (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hương**